TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠC THỦY** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DSST
V/v kiện xin ly hôn.
Ngày 29 tháng 5 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC THỦY – HÒA BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Hải Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Vũ Xuân Hải;

2. Bà: Nguyễn Thị Khánh.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà - Nguyễn Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Thủy tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Mai.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 Tại Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 16/2024/ HNGD ngày 04 tháng 4 năm 2024 về việc kiện xin ly hôn.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXX-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024; Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Bùi Thị T, sinh năm 1983. Có mặt

Trú tại: thôn R, xã K, huyện L, tỉnh Hoà Bình

- Bị đơn: anh Trần Quang T, sinh năm 1974. Có đơn xin xét xử vắng mặt

HKTT: 154/5/16/3A1, N, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 480/53/22 đường B, phường H, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn của chị Bùi Thị T trình bày như sau:

1. Về hôn nhân: Ngày 19/03/2009, chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trần Quang T tại UBND phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Hai anh chị chung sống hoà thuận được năm năm đầu, sau đó thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên sảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Đời sống hôn nhân rơi vào bế tắc, tình cảm giữa hai vợ chồng rạn nứt. Hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, chị T đưa con về chung sống với bố mẹ

tại thôn R, xã K, huyện L, tỉnh Hoà Bình, còn anh T tiếp tục ở lại thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đề nghị Toà án nhân dân huyện Lạc Thuỷ giải quyết cho hai anh chị ly hôn.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con chung: Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008, hiện nay con đang chung sống với chị. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con, chưa yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Trần Quang T gửi về Toà án, trình bày như sau:

1. Về thẩm quyền giải quyết của Toà án: anh nhất trí đề nghị Toà án nhân dân huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình giải quyết vụ kiện ly hôn giữa anh và chị Bùi Thị T.

2. Về hôn nhân: anh T xác nhận lời trình bày của chị T về quá trình kết hôn và chung sống như chị T trình bày là đúng sự thật. Xét thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn với chị Bùi Thị T.

3. Về con chung: anh xác nhận hai anh chị có 01 con chung như chị T trình bày và nhất trí với ý kiến của chị T. Nhất trí giao con Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008 cho chị Bùi Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Vì lý do công việc không thể về giải quyết và tham gia phiên toà, anh T đề nghị Toà án nhân dân huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình xét xử vắng mặt anh theo các nguyện vọng như anh đã trình bày trong bản tự khai.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ: bà Bùi Thị D - mẹ chị T xác nhận: chị T và anh T được hai gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Do vợ chồng mâu thuẫn nên khoảng năm 2018 chị T bế con về chung sống với gia đình bà, từ đó chị T và anh T sống ly thân tới nay. Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung: Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008 , hiện nay đang chung sống cùng mẹ tại gia đình bà.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, tuân thủ quy định luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt quy định trong tố tụng dân sự, bị đơn anh Trần Quang T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Toà án không hoãn phiên toà, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 điều 51, điều 56, điều 81, điều 82 và điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao con Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008 cho chị Bùi Thị T

tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con trưởng thành. Anh T có quyền thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1.]Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: anh Trần Quang T hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú 154/5/16/3A1, N, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, anh T đã có văn bản lựa chọn Toà án nhân dân huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình giải quyết vụ kiện ly hôn giữa anh và chị Bùi Thị T. Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS)

Bị đơn: anh Trần Quang T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án không hoãn phiên toà, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

- Về quan hệ tranh chấp: chị Bùi Thị T và anh Trần Quang T đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48/2009, quyển số I/P15 ngày 19 tháng 3 năm 2009. Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh T, Tòa án đã thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp là: ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[3.] Về quan hệ hôn nhân: xét thấy hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Quang T là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp và tiến bộ. Sau kết hôn, hai vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến khoảng năm 2018 thì sảy ra bất đồng quan điểm, mâu thuẫn căng thẳng, hai anh chị đã sống ly thân đến nay. Chị T và anh T cùng nhất trí đề nghị Toà án giải quyết cho hai anh chị ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Quang T đã trầm trọng, thời gian sống ly thân đã lâu, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T: xin ly hôn với anh Trần Quang T.

[4]Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung: Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008. Chị T và anh T đều nhất trí giao con là Trần Tuấn K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, bản thân cháu Trần Tuấn K cũng thể hiện nguyện vọng là tiếp tục được ở với mẹ, xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên chấp nhận; về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự tự thoả thuận.

[5]Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]Về án phí và quyền kháng cáo

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 51, điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T, tuyên xử cho chị Bùi Thị T ly hôn với anh Trần Quang T.

2. Về con chung: Giao con Trần Tuấn K, sinh ngày 29/10/2008 cho chị Bùi Thị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con trưởng thành. Anh T có quyền thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự tự thoả thuận, chưa yêu cầu pháp luật can thiệp.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

4. Về án phí: chị Bùi Thị T nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số: 0001900 ngày 04/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Thủy.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh HB;*
- *VKSND huyện LT;*
- *THADS huyện LT;*
- *UBND phường M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Vũ Hải Dương

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
	Vũ Hải Dương

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh HB;*
- *VKSND huyện LT;*
- *THADS huyện LT;*
- *UBND phường 15;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Vũ Hải Dương

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh HB;*
- *VKSND huyện LT;*
- *THADS huyện LT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*